TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/DS-ST
Ngày: 06/3/2024.
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hưng.

2. Ông Trịnh Ngọc Hồng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Trong ngày 06 tháng 3 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 258/2023/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXXST-DS ngày 22/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2024/QĐST-DS ngày 06/02/2024. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mai Thị Bích N, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Đào Đặng Tố U, sinh năm 1982; ông Trần Văn L, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, đường H, khu phố C, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/9/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Mai Thị Bích N trình bày: Vào ngày 05/04/2022 bà N có tham gia 1 dây hụi mệnh giá 10 triệu đồng do bà U làm chủ, mỗi tháng khui 1 lần, hụi gồm 22 phần, bà N tham gia chơi 02 phần, bà N đã đóng được số tiền như sau: Ngày 05/4/2022 hụi khui giá 2.200.000 đồng, đóng 7.800.000 đồng x 2 phần = 15.600.000 đồng; ngày 05/5/2022 hụi khui giá 2.100.000 đồng, đóng 7.900.000 đồng x 2 phần = 15.800.000 đồng; ngày 05/6/2022 hụi khui giá 2.300.000 đồng, đóng 7.700.000 đồng x 2 phần = 15.400.000 đồng; ngày 05/7/2022 hụi khui giá 2.450.000 đồng, đóng 7.550.000 đồng x 2 phần = 15.100.000 đồng; ngày

05/8/2022 hụi khui giá 2.580.000 đồng, đóng 7.440.000 đồng x 2 phần = 14.840.000 đồng; ngày 05/9/2022 hụi khui giá 2.840.000 đồng, đóng 7.260.000 đồng x 2 phần = 14.520.000 đồng; ngày 05/10/2022 hụi khui giá 3.350.000 đồng, đóng 6.650.000 đồng x 2 phần = 13.300.000 đồng. Tổng số tiền đã đóng là 104.560.000 đồng, ngày 05/11/2022 chủ hụi tuyên bố vỡ hụi. Ngày 28/11/2022 bà U chuyển trả bà N 60.000.000 đồng. Bà U còn nợ lại bà N số tiền bà N đã đóng hụi là 44.560.000 đồng. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà U và ông L (chồng bà U) phải trả số tiền hụi còn lại cho bà N là 44.560.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Đào Đặng Tố U và ông Trần Văn L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Mai Thị Bích N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà Đào Đặng Tố U và ông Trần Văn L vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà N, bà U và ông L là phù hợp.

[2] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn bà N cung cấp là 05 giấy ủy nhiệm chi và 02 giấy sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn cũng như 02 danh sách hụi viên thể hiện nội dung: bà N đã chuyển tiền cho bà U nhiều lần, các lần chuyển tiền đều thể hiện nội dung là đóng tiền hụi cho bà U, số tiền chuyển đều phù hợp với nội dung đơn khởi kiện mà N đã trình bày, tổng số tiền bà N đã góp hụi cho bà U là 104.560.000 đồng; bà N xác định ngày 28/11/2022 bà U chuyển trả bà N 60.000.000 đồng nên bà U còn nợ lại bà N số tiền hụi là 44.560.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ: bản sao đơn khởi kiện của bà Mai Thị Bích N và các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của bà N; thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho phía bị đơn là bà Đào Đặng Tố U, tuy nhiên bà U vẫn vắng mặt không lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án, đồng thời không có giao nộp cho Toà án văn bản ghi ý kiến của bà U đối với yêu cầu của nguyên đơn bà N, cũng như không có giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để phản đối yêu cầu của nguyên đơn bà N đưa ra. Do đó, căn cứ vào Điều 91 và 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy: có đủ căn cứ xác định tổng số tiền bà N đã góp hụi cho bà U là 104.560.000 đồng, sau đó bà U chuyển trả bà N 60.000.000 đồng nên bà U còn nợ lại bà N số tiền hụi là 44.560.000 đồng. Xét thấy, bản thân bà U là chủ hụi đã tham gia giao dịch về góp hụi với bà N nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ của chủ hụi giao phần hụi cho hụi viên là vi phạm hợp đồng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N, do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà U phải hoàn trả cho bà N số tiền hụi là 44.560.000 đồng vốn gốc là phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị định 19/2019/NĐ-

CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường. Việc bà N không yêu cầu tính lãi là sự tự nguyện của bà nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Đối với yêu cầu của bà N về việc yêu cầu ông Trần Văn L (chồng của bà U) phải liên đới với bà U hoàn trả 44.560.000 đồng tiền hụi cho bà N. Hội đồng xét xử xét thấy: căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn cũng như tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện ông L mặc dù không có trực tiếp tham gia giao dịch về góp hụi với bà N. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường: "Việc tổ chức họ chỉ được thực hiện nhằm mục đích tương trợ lẫn nhau giữa những người tham gia quan hệ về họ". Bà N là hụi viên đã góp các phần hụi cho chủ hụi là bà U, việc bà U làm chủ hụi cũng nhằm mục đích hưởng hoa hồng từ dây hụi. Do đó, có căn cứ xác định việc bà U mở dây hụi mệnh giá 10 triệu đồng do bà U làm chủ trong đó có bà N tham gia góp hụi cũng nhằm mục đích để bà U tạo ra thu nhập trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của bà U và ông L. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với những giao dịch hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc ông L phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà U trả tiền hụi cho bà N số tiền hụi là 44.560.000 đồng là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: buộc bà U và ông L phải liên đới chịu do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N được Tòa án chấp nhận, án phí bà U và ông L phải liên đới chịu là: 44.560.000 đồng x 5% = 2.228.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Bích N.

Buộc bà Đào Đặng Tố U và ông Trần Văn L phải liên đới hoàn trả cho bà Mai Thị Bích N số tiền hụi là 44.560.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc bà Đào Đặng Tố U và ông Trần Văn L phải liên đới chịu án phí là 2.228.000 đồng.

Án phí sung vào công quỹ nhà nước.

Hoàn trả cho bà Mai Thị Bích N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.114.000 đồng theo biên lai thu số 0007317 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Đạt